

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 19/9/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Sanh Hiền

Bà Trần Thị Chon

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 và ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Ú**, sinh năm 1969

Địa chỉ: **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;**

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Trần Thụy Q** – **Văn phòng L** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh K.**

- Bị đơn: Ông **Hoàng Văn Đ**, sinh năm 1960;

Địa chỉ: **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng N.**

Người đại diện hợp pháp: Ông **Phạm Đình V**

Chức vụ: Phó Giám đốc **Ngân hàng N chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang.**

2. Ông **Nguyễn Hữu K;**

Địa chỉ: **Tổ D, ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;**

3. Bà **Vũ Thị Đ1,** sinh năm 1947;

Địa chỉ: **Ấp A, xã X, huyện T, tỉnh Tây Ninh;**

4. Ông **Hoàng Văn D;**

Địa chỉ: **ấp Đ, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;**

5. Ông **Hoàng Thanh T,** sinh năm 1987;

Địa chỉ: **Số B L, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh;**

6. Bà **Hoàng Thị Thanh T1,** sinh năm 1990;

Địa chỉ: **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;**

7. Ông **Hoàng Trung K1,** sinh năm 1985;

Địa chỉ: **ấp V, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang.**

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông **Hoàng Văn Đ.**

(Bà **Ú,** LS **Q,** ông **Đ,** chị **T1** có mặt tại phiên tòa; NLQ đại diện Ngân hàng Nông nghiệp, ông **K,** bà **Đ1,** ông **D,** ông **T,** ông **K1** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà **Vũ Thị Ú** trình bày:*

Bà **Ú** và ông **Đ** cưới nhau vào năm 1986, vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn **V** cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2019 thì ly thân cho đến nay. Nay cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **Ú** yêu cầu được ly hôn với ông **Đ.**

Về con chung: Bà **Ú** và ông **Đ** có 03 người con chung tên **Hoàng Thanh T,** sinh năm 1987; **Hoàng Thanh T1,** sinh năm 1990 và **Hoàng Thị Mỹ P,** sinh năm 1994, các con đã trưởng thành, bà **Ú** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà **Ú** và ông **Đ** có các tài sản chung sau:

Căn nhà và đất thuộc thửa 646 tờ bản đồ số 06, diện tích 223,4m² tọa lạc tại khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Quyền sử dụng (QSD) đất có diện tích 361,5m² thuộc thửa đất số 679, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;

Quyền sử dụng đất có diện tích 315m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 144,9m² thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. (Phần đất này ông Đ đang quản lý, sử dụng).

Chiếc xe tải biển số 51E - 82994, có giá trị khoảng 200.000.000 đồng, hiện do ông Đ quản lý, sử dụng.

Đối với tất cả các tài sản là nhà và đất, bà Ú yêu cầu được nhận căn nhà và đất thuộc thửa số 646 tờ bản đồ số 06, diện tích 223,4m² tọa lạc tại khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Còn các tài sản khác bao gồm Quyền sử dụng đất các phần đất thuộc thửa đất số 628, thửa 395, thửa 679 bà Ú giao cho ông Đ, phần giá trị chênh lệch bà trả cho ông Đ.

Đối với chiếc xe tải bà Ú yêu cầu chia đôi, yêu cầu ông Đ giao lại giá trị số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 09/9/2022, bà Ú có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe tải.

Về nợ chung: Bà và ông Đ có nợ bà Đinh Thị T2 số tiền 2.700.000.000 đồng; nợ bà Vũ Thị Đ1 số tiền 2.000.000.000 đồng; nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II số tiền 1.500.000.000 đồng, bà Ú yêu cầu chia đôi số tiền còn nợ đối với ông Đ.

- Bị đơn ông Hoàng Văn Đ có Đơn phản tố trình bày: Ông và bà Ú cưới nhau vào năm 1986, vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn V cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay. Nay cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Ú yêu cầu ly hôn, ông thống nhất ly hôn.

Về con chung: Bà Ú và ông Đ có 03 người con chung tên Hoàng Thanh T, sinh năm 1987; Hoàng Thanh T1, sinh năm 1990 và Hoàng Thị Mỹ P, sinh năm 1994, các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà **Ú** có các tài sản chung sau:

Căn nhà và đất thuộc thửa 646 tờ bản đồ số 06, diện tích 223,4m² tọa lạc tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**;

Quyền sử dụng đất có diện tích 361,5m² thuộc thửa đất số 679, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**;

Quyền sử dụng đất có diện tích 315m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**.

- Quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 144,9m² thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**. (Phần đất này ông **Đ** đang quản lý, sử dụng).

Các đồ trang trí nội thất gồm: Salon, giường, bàn ăn, tủ thờ, giường sắt, tủ bếp, giường cây, đệm... tổng giá trị là 450.000.000 đồng, số đồ trang trí này từ khi ly thân bà **Ú** quản lý và sử dụng.

Đồng thời vào ngày 19/7/2019 bà **Ú** có bán 01 nền đất thổ cư tại **xã T, huyện C, tỉnh Long An** với giá là 180.000.000 đồng.

Đối với tất cả các tài sản ông **Đ** yêu cầu chia đôi. Cụ thể: Phần đất có trại tôm, ông yêu cầu được nhận phía giáp với **Hoàng Thị Thanh T1**; Phần đất ở **V 2** ông xin nhận phần đất giáp với **Hoàng Trung K1**. Ông **Đ** yêu cầu bà **Ú** giao lại giá trị của đồ trang trí nội thất là 225.000.000 đồng và số tiền bà **Ú** bán nền nhà là 90.000.000 đồng.

Đến ngày 05/9/2022 và ngày 09/11/2022 ông **Đ** có đơn rút toàn bộ các yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Về nợ: Ông **Đ** và bà **Ú** làm hợp đồng vay **Ngân hàng N chi nhánh huyện V, Kiên Giang**, số tiền vay gốc là 1.500.000.000 đồng trong số tiền này phần ông và bà **Ú** vay là 848.000.000 đồng (**T3** trăm bốn mươi tám triệu đồng); phần ông **Hoàng Văn D** là 587.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu đồng); phần của ông **Hoàng Thanh T** là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng). Ngoài ra, ông bà không nợ ai khác. Đối với số tiền còn nợ, bà **Ú** có trách nhiệm trả vì mục đích vay tiền là kinh doanh nội thất, ngoài ra từ khoảng tháng 09/2019 đến nay bà **Ú** thu hoạch yếm nên trách nhiệm trả tiền ngân hàng là của bà **Ú**.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Ngân hàng N chi nhánh huyện V, Kiên Giang**, đại diện là ông **Huỳnh Văn H** trình bày tại Văn bản ngày 04/5/2023 và các lời khai trong hồ sơ vụ án:*

Ngày 18/4/2019 bà **Vũ Thị Ú** và ông **Hoàng Văn Đ** được **Ngân hàng N chi nhánh huyện V, Kiên Giang** cho vay số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) với mục đích là sửa chữa nhà ở, buôn bán nhỏ, thời hạn trả nợ là 17/4/2024, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích là 223,4m² tọa lạc tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**. Tính đến ngày 04/5/2023 dư nợ còn lại là 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng). Xét thấy, việc phân chia tài sản giữa bà **Ú** và ông **Đ** không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng nên Ngân hàng không khởi kiện trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Vũ Thị Đ1** trình bày Tại Văn bản ngày 04/5/2023:* Trong thời gian bà **Ú** và ông **Đ** còn chung sống có tiến hành xây cất nhà và có mượn bà số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), bà khởi kiện yêu cầu bà **Ú**, ông **Đ** trả số tiền trên. Đến ngày 29/8/2022 bà **Đ1** có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Hoàng Thanh T** trình bày tại bản tự khai đề ngày 30/8/2023:* Ông có nhờ ông **Đ** và bà **Ú** (cha mẹ ông) vay dùm số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) tại **Ngân hàng N chi nhánh huyện V**, số tiền vay này ông đã trả xong, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông **Hoàng Trung K1** trình bày tại các lời khai:* Quyền sử dụng đất có diện tích 361,5m² thuộc thửa số 679, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang** là của ông và ông **Hoàng Văn Đ**, bà **Vũ Thị Ú** đồng sở hữu, ông để ông **Đ**, bà **Ú** đứng tên quyền sử dụng đất. Ông và bà **Ú**, ông **Đ** đã phân chia xong, ông ½, bà **Ú** và ông **Đ** ½ quyền sử dụng đất. Tại tờ trích đo số: TĐ 85-2021 chỉ đo đặc phần đất của ông **Đ** và bà **Ú** được chia. Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Hoàng Văn D** trình bày tại văn bản tường trình ngày 11/7/2023:* Ông có nhờ bà **Vũ Thị Ú** và ông **Hoàng Văn Đ** vay hộ số tiền 587.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu đồng), đến ngày 11/7/2023 ông đã trả xong số tiền này, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Hữu K** trình bày tại bản tự khai:* Ông có thuê của ông **Đ** và bà **Ú** 01 căn nhà thuộc **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**, việc ông **Đ** và bà **Ú** phân chia đất không ảnh hưởng đến quyền lợi

của ông, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Ú** và ông **Đ** thuận tình ly hôn.

2. Về quan hệ tài sản:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị Ú** về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với ông **Hoàng Văn Đ**.

+ Giao cho bà **Vũ Thị Ú** phần nhà và đất thuộc thửa số 646 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**, diện tích đo đạc thực tế là 236,2m², có vị trí tứ cận:

Cạnh 1-2 giáp **Phạm Quốc S** bằng 11,35m; Cạnh 2-3 giáp **Quốc lộ F** bằng 20,20m; Cạnh 3-4 giáp **Hoàng Thị Thanh T1** bằng 12m; Cạnh 4-1 giáp Kênh Xáng Chắc Băng bằng 20,33m (Theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 25-2021 ngày 01/02/2021 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**).

+ Giao cho ông **Hoàng Văn Đ** phần nhà đất thuộc thửa số 395, thửa 628 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**, có diện tích đo đạc thực tế là 397,3m², có vị trí tứ cận: Cạnh 1-5 giáp **Đỗ Thị S1** bằng 28,17 m; Cạnh 5-6 giáp **Đỗ Thị S1** bằng 14,40m; Cạnh 6-4 giáp **Nguyễn Thị T4** bằng 26,7m; Cạnh 4-1 giáp **Quốc lộ F** bằng 14,63m (Theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 24-2021 ngày 01/02/2021 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**).

+ Bà **Vũ Thị Ú** có trách nhiệm trả lại ½ giá trị chênh lệch cho ông **Đ** số tiền là 951.571.219 đồng (**C** trăm năm mươi một triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm mười chín đồng).

+ Bà **Vũ Thị Ú** có trách nhiệm trả lại cho ông **Hoàng Văn Đ** ½ giá trị sản gỗ dùng vào việc nuôi chim yến số tiền là 51.000.000 đồng (Năm mươi một triệu đồng).

2.2. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà **Vũ Thị Ú** với ông **Hoàng Văn Đ** về việc chia tài sản khi ly hôn. Cụ thể:

+ Bà **Vũ Thị Ú** được nhận phần đất cùng căn nhà trên đất có diện tích 298,6m² có vị trí tứ cận: Cạnh 1-2 giáp **Huỳnh Sơn P1** bằng 33,00m; Cạnh 2-2' giáp **Quốc lộ F** bằng 9,10m; Cạnh 2'-1' giáp phần đất ông **Hoàng Văn Đ** được nhận bằng 33,00m; Cạnh 1'-1 giáp Kênh xáng Chắc Băng bằng 9m, đất tọa lạc tại

ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Theo tờ Trích đo địa chính số: TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V).

+ Ông Hoàng Văn Đ được nhận phần đất có diện tích 298,5m², có vị trí tứ cận: Cạnh 3-4 giáp Hoàng Trung K1 bằng 33,00m; Cạnh 3-2' giáp Quốc lộ F bằng 9,10m; Cạnh 4-1' giáp Kênh xáng Chắc Băng bằng 9m. Cạnh 1'-2' giáp phần đất bà Vũ Thị Ú được nhận bằng 33,00m. Phần đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Theo tờ Trích đo địa chính số: TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị Ú và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Thanh T1 cho ông Hoàng Văn Đ được sử dụng đường ống dẫn nước, máy bơm trên quyền sử dụng đất và nhà ở đã tuyên giao toàn bộ cho bà Ú sở hữu. Bà Ú có trách nhiệm tạo điều kiện cho ông Đ vận hành máy bơm và việc đi lại xuống bên sông liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ông Đ.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hoàng Văn Đ về việc buộc bà Vũ Thị Ú phải trả một phần số nợ tại ngân hàng N chi nhánh huyện V. Cụ thể:

+ Buộc bà Vũ Thị Ú có trách nhiệm trả lại cho ông Hoàng Văn Đ ½ số tiền mà ông Đ đã trả cho Ngân hàng N chi nhánh huyện V là 40.925.616 đồng (Bốn mươi triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm mười sáu đồng).

+ Buộc ông Hoàng Văn Đ trả lại cho bà Vũ Thị Ú ½ số tiền bà Ú đã trả cho Ngân hàng N chi nhánh huyện V là 444.770.500 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng, năm trăm đồng). Khấu trừ số tiền bà Ú phải trả ông Đ, ông Đ còn phải trả cho bà Ú là 403.844.884 đồng (Bốn trăm lẻ ba triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2.5. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Vũ Thị Ú do đã rút đơn về yêu cầu ông Đ phải chia cho bà ½ giá trị tương đương 583.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi ba triệu đồng) đối với quyền sử dụng đất tại ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

2.6. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà **Vũ Thị Ú** do đã rút đơn về việc yêu cầu ông **Hoàng Văn Đ** trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe tải BKS 51C-82944 là 100.000.000 đồng.

2.7. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông **Đ** do đã rút đơn về việc yêu cầu bà **Ú** phải giao cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị đồ trang trí nội thất tương đương 225.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*) và $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 nền đất thổ cư tại **xã T, huyện C, tỉnh Long An** bà **Ú** đã bán và nhận tiền tương đương 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*).

2.8. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà **Vũ Thị Đ1** do đã rút đơn về việc buộc ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Vũ Thị Ú** trả số tiền 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 10 tháng 10 năm 2023, bị đơn ông **Hoàng Văn Đ** kháng cáo yêu cầu: Chia đôi phần nhà và đất thuộc thửa 646, tờ bản đồ số 06, diện tích 223,4 m² (đo đạc thực tế 236,2 m²) tọa lạc tại KP. **V, Thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang** hiện bà **Ú** đang quản lý sử dụng. Ông xin nhận phần tiếp giáp với **Hoàng Thị Thanh T1**.

Chia đôi phần nhà và đất thuộc thửa số 395, thửa số 628 tờ bản đồ số 06 tại KP. **V, Thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**, có diện tích đo đạc thực tế 397,3 m² hiện ông đang quản lý sử dụng. Ông xin nhận phần tiếp giáp với Bà **Đỗ Thị S1**.

Không chấp nhận của bà **Vũ Thị Ú** buộc ông phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà **Ú** đã trả cho ngân hàng và số tiền còn nợ ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người có quyền nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng N**, đại diện là ông **Phạm Đình V1** trình bày tại Đơn xin vắng mặt: Ngày 24/4/2014 bà **Ú** và ông **Đ** có ký hợp đồng vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Hạn trả cuối cùng là ngày 17/4/2024, đến ngày 22/4/2024 bà **Ú** đã trả toàn bộ nợ vay ngân hàng và nhận lại Giấy chứng nhận QSD đất thế chấp nên Chi nhánh **ngân hàng N** xin vắng mặt trong phiên tòa phúc thẩm.

- Nguyên đơn bà **Ú** không chấp nhận kháng cáo của ông **Đ**, yêu cầu giữ y bản án sơ thẩm. Nếu ông **Đ** yêu cầu định giá lại nhà đất bà đang sử dụng thì bà cũng yêu cầu định giá lại nhà trại tôm và đất ông **Đ** đang sử dụng.

- Bị đơn ông Đ: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nếu không chia QSD đất mà chia giá trị cho ông thì yêu cầu định giá lại nhà đất V, thị trấn V bà Ú đang quản lý sử dụng. Đối với QSD đất tại ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang thống nhất theo thỏa thuận ghi nhận trong bản án sơ thẩm. Các đương sự yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

- Người có quyền nghĩa vụ liên quan: Chị Hoàng Thị Thanh T1 thống nhất theo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày 19/9/2024: Hội đồng xét xử công bố Văn bản của Công ty TNHH Đ2 trả lời khiếu nại ông Đ và Bà Ú đối với Chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ2 ngày 24/7/2024. Bà Vũ Thị Ú và ông Hoàng Văn Đ thống nhất theo Chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ2 ngày 24/7/2024 để giải quyết chia tài sản chung.

Về tài sản chung vợ chồng khi ly hôn: Bà Ú yêu cầu cách chia tài sản như Bản án sơ thẩm và giá trị chia tính theo Chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ2 ngày 24/7/2024. Không đồng ý chia hiện vật như yêu cầu kháng cáo của ông Đ do hai bên có mâu thuẫn không thể sống gần nhau. Hiện 04 giấy chứng nhận QSD đất là tài sản chung vợ chồng bản gốc do bà Ú g, không thể chấp cho người khác.

Ông Đ yêu cầu chia bằng QSD đất và nhà trên đất đối với tài sản bà Ú đang quản lý sử dụng để ông được tiếp tục nuôi chim Y. Nếu không chấp nhận chia hiện vật thì chia giá trị tính theo Chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ2 ngày 24/7/2024.

Nợ chung: Nợ Ngân hàng N: Ông Đoàn bà Ú1 thống nhất số tiền ông Đ trả 02 kỳ là 46.137.000đ; Bà Ú1 trả Ngân hàng tiếp theo đến khi xử sơ thẩm là 716.000.000đ. Số nợ đã trả Ngân hàng nông nghiệp tuyên trong bản án sơ thẩm là chưa chính xác.

Nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng ông Đ không đồng ý cùng bà Ú1 thanh toán, do bà Ú1 vay tiền để kinh doanh và thu lợi từ nuôi chim Y nên bà Ú1 có nghĩa vụ trả Ngân hàng, buộc ông cùng trả là thiệt cho ông. Bà Ú1 yêu cầu trách nhiệm ông Đ cùng trả nợ Ngân hàng nông nghiệp do tiền vay sử dụng chung, mua đất, tài sản cho con trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông Đ.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Q đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ú1; Giữ y cách chia tài sản chung như Bản án sơ thẩm, về giá trị tài sản tính theo Chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ2

ngày 24/7/2024. Nợ Ngân hàng nông nghiệp là nợ chung vợ chồng nên ông Đ có trách nhiệm cùng bà Ú1 trả nợ, số tiền hoàn trả của ông Đ bà Ú1 đối với số tiền đã thanh toán tính theo thỏa thuận của ông Đ bà Ú1 tại phiên tòa phúc thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, giữ y cách phân chia tài sản và trách nhiệm trả nợ chung, sửa giá trị tài sản phân chia hoàn trả theo chứng thư Định giá của Công ty TNHH Đ2 ngày 24/7/2024, sửa số tiền hoàn trả nợ ngân hàng theo thống nhất của ông Đ bà Ú1 tại phiên tòa. Bà Ú1 phải hoàn trả cho ông Đ 1.038.960.689đ, ông Đ trả bà Ú1 tiền nợ Ngân hàng N đã trả 334.931.500đ và sửa án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N, ông Nguyễn Hữu K, bà Vũ Thị Đ1, ông Hoàng Thanh T, Hoàng Văn Đ, ông Hoàng Trung K1 có đơn xin xét xử vắng mặt, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về quan hệ Hôn nhân, con chung bà Ú1 ông Đ không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn Đ về chia tài sản chung và trả nợ chung khi ly hôn với bà Ú1: Ông Đ và bà Ú1 thống nhất có các tài sản chung gồm:

Tài sản 1: Quyền sử dụng (QSD) đất và quyền sở hữu (QSH) nhà thuộc thửa 646 tờ bản đồ số 06, diện tích 223,4m² theo Giấy chứng nhận QSD đất số BA009620 do UBND huyện V cấp ngày 25/02/2011 đứng tên ông Hoàng Văn Đ bà Vũ Thị Ú, nhà xây trên đất chưa chứng nhận QSH. Đo đạc thực tế 236,2 m² theo Tờ Trích đo địa chính số TĐ25-2021 ngày 01/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V. Trên nhà đất này có làm nhà nuôi yến, kinh doanh bán

hàng trang trí nội thất do bà **Ú** đang quản lý sử dụng và giữ giấy chứng nhận QSD đất. Nhà đất tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**;

Tài sản 2: QSD đất diện tích 315m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 06, Giấy chứng nhận QSD đất số H21035 do **UBND huyện V** cấp ngày 26/02/2001 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ**; QSD đất diện tích 144,9m² thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 06, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BA120237 do **UBND huyện V** cấp ngày 03/02/2010 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Vũ Thị Út**.

Hai phần đất này khi xem xét thẩm định tại chỗ đo đạc thực tế nhập chung diện tích bản vẽ (do liền ranh nhau), hiện ông **Đ** đang sử dụng xây trại tôm giống trên đất. Đo đạc thực tế 397,3m² trong đó có 116,8 m² thuộc hành lang ATGT đường bộ; theo Tờ Trích đo địa chính số TĐ24-2021 ngày 01/02/2021 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**. QSD đất công trình trên đất tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**. Giấy chứng nhận QSD đất hiện bà **Ú** đang giữ.

Tài sản 3: QSD đất có diện tích 361,5m² thuộc thửa đất số 679, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**. Giấy chứng nhận QSD đất số BV119522 do **UBND huyện V** cấp ngày 15/02/2016 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Vũ Thị Ú**, trên đất có nhà cấp 4 . Đo đạc thực tế diện tích 597,1m² (chưa trừ lộ giới) Theo tờ Trích đo địa chính số: TĐ 85-2021 ngày 14/5/2021 và Tờ Trích đo địa chính số: TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**.

Phần đất này ông **Đ** và bà **Ú** thống nhất thỏa thuận phân chia được ghi nhận tại Bản án sơ thẩm, các bên không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên phần này của bản án sơ thẩm có hiệu lực.

Đối với tài sản 1 và tài sản 2 Ông **Đ** bà **Ú** thống nhất vị trí, diện tích theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Tờ trích đo hiện trạng QSD đất và công trình xây dựng trên đất của Bản án sơ thẩm.

Về định giá tài sản 1 và tài sản 2: Tại phiên tòa phúc thẩm ông **Đ** và bà **Ú** thống nhất theo Chứng thư định giá của **Công ty TNHH Đ2** ngày 24/7/2024: QSD đất và nhà trên đất tài sản 1 là: (4.475.517.600đ + 2.742.768.604đ) = 7.18.286.204đ; QSD đất và nhà trên đất tài sản 2 là: (4.951.946.000đ + 188.418.826 đ) = 5.140.364.826đ.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ yêu cầu chia đôi bằng hiện vật QSD đất QSH nhà tài sản 1 bà Ú đang quản lý sử dụng, trên nhà có nuôi chim Y và chia đôi QSD đất nhà nuôi tôm tài sản 2 ông Đ đang quản lý sử dụng, kinh doanh.

Hội đồng xét xử căn cứ thực tế về nhu cầu sử dụng tài sản kinh doanh, về kết cấu xây dựng nhà, về quá trình trực tiếp sử dụng ổn định và nguồn gốc tài sản. Bản án sơ thẩm chia ông Đ bà Ú mỗi bên sở hữu sử dụng bằng hiện vật, giao ông Đ nhà đất có trại nuôi tôm giống, giao bà Ú nhà đất có nuôi chim yến và kinh doanh hàng nội thất và hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản được chia là phù hợp thực tế sử dụng, có căn cứ theo quy định pháp luật.

Về giá trị tài sản chia cho hai bên. Căn cứ chứng thư định giá của Công ty TNHH Đ2 ngày 24/7/2024, giá trị tài sản 1 Bà Ú được chia nhiều hơn giá trị tài sản 2 ông Đ được chia. Cụ thể:

Tổng giá trị QSD đất và nhà, tài sản trên đất kể cả nhà nuôi chim Y (tài sản 1) là 7.218.286.204đ;

Tổng giá trị QSD đất và nhà, tài sản trên đất kể cả nhà nuôi tôm giống (tài sản 2) là 5.140.364.826đ. Chênh lệch giá trị tài sản 1 và tài sản 2 là 2.077.921.378đ

Do vậy bà Ú có nghĩa vụ giao ½ phần chênh lệch giá trị cho ông Đ là 1.038.960.689 đ (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng).

[2.2] Xét kháng cáo của ông Đ về nợ chung không đồng ý hoàn trả bà Ú số tiền bà Ú thanh toán theo Hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng N.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 7703 ngày 18/4/2019 với Ngân hàng N, bà Ú và ông Đ cùng ký vay và cùng ký thế chấp tài sản 1, mục đích vay là sửa chữa nhà và mua bán, số tiền vay 1,5 tỷ đồng. Trong đó ông Đ và bà Ú thống nhất vay giúp ông Ông Hoàng Thanh T 65.000.000 đồng, ông Hoàng Văn D 587.000.000 đồng, còn lại vốn gốc 848.000.000 đồng và lãi phát sinh khi thanh toán, là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ bà Ú. Do đó ông Đ và bà Ú cùng có nghĩa vụ thanh toán. Ông Đ cho rằng do bà Ú thu lợi từ nuôi Chim Y nên không đồng ý cùng trả nợ Ngân hàng nông nghiệp, bà Ú không đồng ý, ông Đ không có căn cứ chứng minh cụ thể thu lợi từ nuôi chim Y, nên không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

Về số tiền đã thanh toán: Xét thấy tại Tờ tường trình ngày 24/7/2023 (BL398) ông Đ trình bày ngày 20/6/19 đến 23/7/2019 ông Đ, ông D, ông T trả lãi

và gốc 81.581.232đ. Đồng thời Bản án sơ thẩm xác định số tiền Bà **Ú** đã thanh toán từ 19/8/2019 đến 29/8/2023 vốn lãi là 889.541.070đ nhưng chưa xác định số tiền vốn lãi ông **T**, ông **D** đã trả khi tất toán trong số tiền ông **D** bà **Ú** thanh toán Ngân hàng là không phù hợp thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà **Ú** và ông **D** thống nhất số tiền ông **D** trả trong 81.581.232đ là 46.137.000đ và bà **Ú** hoàn trả ông **D** 1/2 là 23.068.500đ. Bà **Ú** đã trả 716.000.000đ trong 889.541.070đ, ông **D** hoàn trả bà **Ú** 1/2 là 358.000.000đ.

Đối với số tiền bà **Ú** thanh toán Ngân hàng nông nghiệp sau khi xử sơ thẩm đến trước xử phúc thẩm (25/10/2023 - 22/4/2024) vốn gốc 446 triệu và lãi 30.894.340đ, tổng cộng 476.894.340đ theo xác nhận tất toán có sao kê của **Ngân hàng N**. Do đương sự không yêu cầu, Tòa sơ thẩm chưa giải quyết, nên nếu ông **D** bà **Ú** không thỏa thuận được thì bà **Ú** có quyền kiện ông **Đoàn t** vụ án khác.

Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát, quan điểm của Người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của ông **D**, sửa một phần bản án sơ thẩm.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí ly hôn giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí chia tài sản chung được tính lại theo giá trị tài sản bà **Ú**, ông **D** được chia tại cấp phúc thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Hoàng Văn Đ** phải không chịu án do được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo. Hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông **D** đã nộp theo biên lai thu số 0003012 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tại cấp sơ thẩm: giữ y theo bản án sơ thẩm.

Chi phí định giá và xem xét tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm ông **D** và bà **Ú** phải nộp theo yêu cầu định giá và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9, 33, 34, 38, Điều 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTCVKSNDTC-

BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Hoàng Văn Đ.**

- Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang về giá trị chia tài sản chung, nợ chung và án phí.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Bà **Vũ Thị Ú** và ông **Hoàng Văn Đ.**

2. Về chia tài sản chung khi ly hôn:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị Ú** về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn đối với ông **Hoàng Văn Đ.**

Công nhận bà **Ú** và ông **Đ** có các tài sản chung:

Tài sản 1: QSD đất và QSH nhà thuộc thửa 646 tờ bản đồ số 06, diện tích 223,4m² theo Giấy chứng nhận QSD đất số BA009620 do **UBND huyện V** cấp ngày 25/02/2011 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ**, bà **Vũ Thị Ú**, nhà xây trên đất chưa chứng nhận QSH. Đo đạc thực tế 236,2 m² theo Tờ Trích đo địa chính số TĐ25-2021 ngày 01/02/2021 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**. Trên nhà đất này có làm nhà nuôi yến, và kinh doanh bán hàng trang trí nội thất do bà **Ú** đang quản lý sử dụng và giữ giấy chứng nhận QSD đất. QSD đất và nhà trên đất tại **khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang;**

Tài sản 2: QSD đất có diện tích 315m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 06, Giấy chứng nhận QSD đất số H21035 do **UBND huyện V** cấp ngày 26/02/2001 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ**; QSD đất phần đất có diện tích 144,9m² thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 06, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BA120237 do **UBND huyện V** cấp ngày 03/02/2010 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Vũ Thị Út**.

Hai phần đất này khi xem xét thẩm định tại chỗ đo đạc thực tế nhập chung diện tích bản vẽ (do liền ranh nhau), hiện ông **Đ** đang sử dụng xây trại tôm giống trên đất. Đo đạc thực tế 397,3m² trong đó có 116,8 m² thuộc hành lang ATGT đường bộ, theo Tờ Trích đo địa chính số TĐ24-2021 ngày 01/02/2021 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V. QSD đất tọa lạc tại khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận QSD đất hiện bà Ú đang giữ.

Tài sản 3: QSD đất có diện tích 361,5m² thuộc thửa đất số 679, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, Giấy chứng nhận QSD đất số BV119522 do UBND huyện V cấp ngày 15/02/2016 đứng tên ông Hoàng Văn Đ và bà Vũ Thị Ú, trên đất có nhà cấp 4. Đo đạc thực tế diện tích 597,1m² (chưa trừ lộ giới) Theo tờ Trích đo địa chính số TĐ 85-2021 ngày 14/5/2021 và Tờ trích đo địa chính số TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

Phần đất này ông Đ và bà Ú thống nhất thỏa thuận phân chia được ghi nhận tại Bản án sơ thẩm, các bên không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực.

Chia tài sản chung, cụ thể:

2.1.1. Chia cho bà Vũ Thị Ú QSD đất và QSH nhà, công trình xây dựng trên đất chưa được cấp chứng nhận QSH, thuộc thửa số 646 tờ bản đồ số 06 theo Giấy chứng nhận QSD đất số BA009620 do UBND huyện V cấp ngày 25/02/2011 đứng tên ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị Út. Nhà đất tọa lạc tại khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, hiện do bà Ú đang quản lý sử dụng và giữ bản gốc giấy chứng nhận QSD đất.

Diện tích đo đạc thực tế Theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 25-2021 ngày 01/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V là 236,2m². Vị trí tứ cận: cạnh 1-2 giáp Phạm Quốc S bằng 11,35m; Cạnh 2-3 giáp Quốc lộ F bằng 20,20m; Cạnh 3-4 giáp Hoàng Thị Thanh T1 bằng 12m; Cạnh 4-1 giáp Kênh X bằng 20,33m.

2.1.2. Chia cho ông Hoàng Văn Đ QSD đất và QSH nhà công trình nuôi tôm giống xây dựng trên đất thuộc thửa số 395, thửa 628 tờ bản đồ số 06 QSD đất có diện tích 315m² theo Giấy chứng nhận QSD đất số H21035 do UBND huyện V cấp ngày 26/02/2001 đứng tên ông Hoàng Văn Đ; QSD đất phần đất có diện tích 144,9m² thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 06, theo Giấy chứng nhận QSD đất số BA120237 do UBND huyện V cấp ngày 03/02/2010 đứng tên ông Hoàng Văn Đ và bà Vũ Thị Út.

Đo đạc thực tế theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 24-2021 ngày 01/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V là 397,3m², có vị trí tứ cận: Cạnh 1-5 giáp Đỗ Thị S1 bằng 28,17 m; Cạnh 5-6 giáp Đỗ Thị S1 bằng 14,40m; Cạnh 6-4 giáp

Nguyễn Thị T4 bằng 26,7m; Cạnh 4-1 giáp **Quốc lộ F** bằng 14,63m. Ông **Đ** đang quản lý sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, bà **Ú** giữ giấy chứng nhận QSD đất.

2.1.3. Bà **Vũ Thị Ú** có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch cho ông **Đ** số tiền là 1.038.960.689 đ (một tỷ không trăm ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng).

2.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà **Vũ Thị Ú** với ông **Hoàng Văn Đ** về việc chia tài sản khi ly hôn đối với Tài sản 3 là: QSD đất có diện tích 361,5m² thuộc thửa đất số 679, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**. Giấy chứng nhận QSD đất số BV119522 do **UBND huyện V** cấp ngày 15/02/2016 đứng tên ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Vũ Thị Ú**, trên đất có nhà cấp 4. Đo đạc thực tế diện tích 597,1m² (chưa trừ lộ giới) Theo tờ Trích đo địa chính số TĐ 85-2021 ngày 14/5/2021 và tờ Trích đo địa chính số TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**. Giấy chứng nhận QSD đất hiện bà **Ú** đang giữ. Cụ thể:

2.2.1. Bà **Vũ Thị Ú** được nhận QSD đất cùng căn nhà trên đất có diện tích 298,6m² có vị trí tứ cận Theo tờ Trích đo địa chính số TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**.

Cạnh 1-2 giáp **Huỳnh Sơn P1** bằng 33,00m;

Cạnh 2-2' giáp **Quốc lộ F** bằng 9,10m;

Cạnh 2'-1' giáp phần đất ông **Hoàng Văn Đ** được nhận bằng 33,00m;

Cạnh 1'-1 giáp Kênh xáng Chác Bạng bằng 9m.

Phần đất tọa lạc tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**.

2.2.2. Ông **Hoàng Văn Đ** được nhận phần đất có diện tích 298,5m², có vị trí tứ cận theo tờ Trích đo địa chính số TĐ 315-2023 ngày 06/10/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**.

Cạnh 3-4 giáp **Hoàng Trung K1** bằng 33,00m;

Cạnh 3-2' giáp **Quốc lộ F** bằng 9,10m;

Cạnh 4-1' giáp Kênh xáng Chác Bạng bằng 9m.

Cạnh 1'-2' giáp phần đất bà **Vũ Thị Ú** được nhận bằng 33,00m.

Phần đất tọa lạc tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Vũ Thị Ú** và chị **Hoàng Thị Thanh T1** cho ông **Hoàng Văn Đ** được sử dụng đường ống dẫn nước, máy bơm trên quyền sử dụng đất và nhà ở đã tuyên giao toàn bộ cho bà **Ú** sở hữu sử dụng. Bà **Ú** có trách nhiệm tạo điều kiện cho ông **Đ** vận hành máy bơm và việc đi lại xuống bến sông liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tôm giống của ông **Đ**.

Các giấy chứng nhận QSD đất trên bà **Ú** đang giữ. Buộc bà **Ú** có nghĩa vụ giao lại Giấy chứng nhận QSD đất ông **Đ** được chia. Ông **Đ** và Bà **Ú** có nghĩa vụ cùng thực hiện thủ tục cấp lại Giấy Chứng nhận QSD đất theo tài sản được phân chia tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, khi đương sự có yêu cầu.

3. Về nghĩa vụ nợ chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông **Hoàng Văn Đ** về việc buộc bà **Vũ Thị Ú** phải trả một phần số nợ tại **ngân hàng N (nhánh huyện V)**. Cụ thể:

3.1.1. Buộc bà **Vũ Thị Ú** có trách nhiệm trả cho ông **Hoàng Văn Đ** $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông **Đ** đã trả cho **Ngân hàng N (Chi nhánh huyện V)** là 23.068.500đ (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

3.1.2. Buộc ông **Hoàng Văn Đ** trả lại cho bà **Vũ Thị Ú** $\frac{1}{2}$ số tiền bà **Ú** đã trả cho **Ngân hàng N (Chi nhánh huyện V)** là 358.000.000đ. Khấu trừ số tiền bà **Ú** phải trả ông **Đ**, ông **Đ** còn phải trả cho bà **Ú** là 334.931.500đ (Ba trăm ba mươi bốn triệu chín trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3.2. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà **Vũ Thị Ú** do đã rút đơn về yêu cầu ông **Đ** phải chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 583.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi ba triệu đồng) đối với quyền sử dụng đất tại **ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**.

3.3. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà **Vũ Thị Ú** do đã rút đơn về việc yêu cầu ông **Hoàng Văn Đ** trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe tải BKS 51C-82944 là 100.000.000 đồng.

3.4. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông **Đ** do đã rút đơn về việc yêu cầu bà **Ú** phải giao cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị đồ trang trí nội thất tương đương 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 nền đất thổ cư tại **xã**

T, huyện C, tỉnh Long An bà Ú đã bán và nhận tiền tương đương 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

3.5. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ1 do đã rút đơn về việc buộc ông Hoàng Văn Đ và bà Vũ Thị Ú trả số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

4.1. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền là 3.267.000 đồng (Ba triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), ông Đ và bà Ú mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là 1.633.500 đồng (Một triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm đồng). Bà Ú đã nộp là 966.000 đồng (Chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng), ông Đ đã nộp là 2.301.000 đồng (Hai triệu, ba trăm lẻ một nghìn đồng). Do đó, bà Ú có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đ số tiền 667.500 đồng (Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Về chi phí định giá: Chi phí định giá (lần 1) đối với các phần đất thuộc khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang với số tiền là 25.205.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, hai trăm lẻ năm nghìn đồng), do ông Đ không thống nhất với kết quả này nên ông Đ phải chịu và đã nộp xong.

Chi phí định giá (lần 1) đối với phần đất thuộc ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang số tiền 7.253.000 đồng và chi phí định giá (lần 2) đối với các phần đất thuộc khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang số tiền là 13.200.000 đồng, tổng cộng là 20.453.000 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng). Bà Ú và ông Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 10.226.500 đồng (Mười triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Bà Ú đã nộp xong toàn bộ số tiền, do đó ông Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Ú số tiền 10.226.500 đồng (Mười triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

4.2. Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: ông Đ và bà Ú phải chịu theo yêu cầu định giá lại. Ông Đ đã nộp xong 15.500.000đ, bà Ú đã nộp xong 18.500.000đ theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000089 và 00000090 ngày 05/8/2024 của Công ty TNHH Đ2.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng. Ông Đ và bà Ú mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí là 150.000 đồng. Bà Ú được khấu

trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006184 ngày 03/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, bà **Ú** được nhận lại 150.000 đồng (Một trăm năm chục nghìn đồng).

Án phí chia tài sản chung: Bà **Vũ Thị Ú** và ông **Hoàng Văn Đ**, mỗi người phải nộp trên giá trị tài sản được chia 6.179.325.515đ là:

$112.000.000đ + 0,1\% (2.179.325.515) đ = 114.479.326$ đồng và 300.000 đ án phí công nhận thỏa thuận tài sản. Tổng cộng 114.779.326 đồng.

Án phí trả nợ chung: Ông **Đ** phải nộp trên số tiền hoàn trả bà **Ú** 334.931.500đ là: $334.931.500đ \times 5\% = 16.746.575$ đồng.

Bà **Ú** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 51.000.000 đồng (Năm mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0002651 ngày 02/12/2022; 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003926 ngày 14/7/2022 và 13.660.000 đồng (Mười ba triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003551 ngày 06/4/2021. Bà **Ú** còn phải nộp thêm 47.619.326 đồng (Bốn mươi bảy triệu, sáu trăm mười chín nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng).

Tổng án phí sơ thẩm ông **Đ** phải nộp: $150.000đ + 114.779.326đ + 16.746.575đ = 131.675.901đ$. Khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp là 31.347.750 đồng (Ba mươi một triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm năm chục đồng) theo biên lai thu số 0006232 ngày 15/11/2019 và số tiền 7.875.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003701 ngày 13/01/2022. Ông **Đ** còn phải nộp thêm 92.453.151 đồng (Chín mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn một trăm năm mươi một đồng).

Các biên lai thu tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án huyện Vĩnh Thuận.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Hoàng Văn Đ** không phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần. Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông **Đ** đã nộp theo biên lai thu số 0003012 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương